

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BCG)

## CTCP Tập đoàn Bamboo Capital

Ngày 29/12/2023	8,820 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-0.9%	-5.6%

DT thuần 2023
4,012
tỷ VNĐ
YoY: ▼519  -11.5%

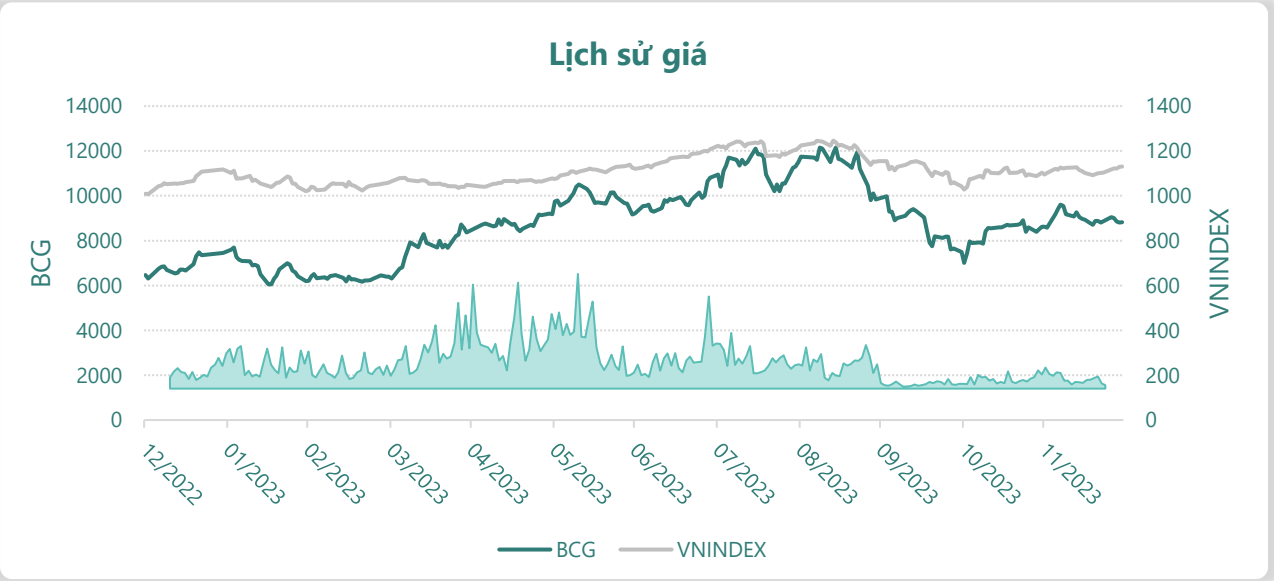
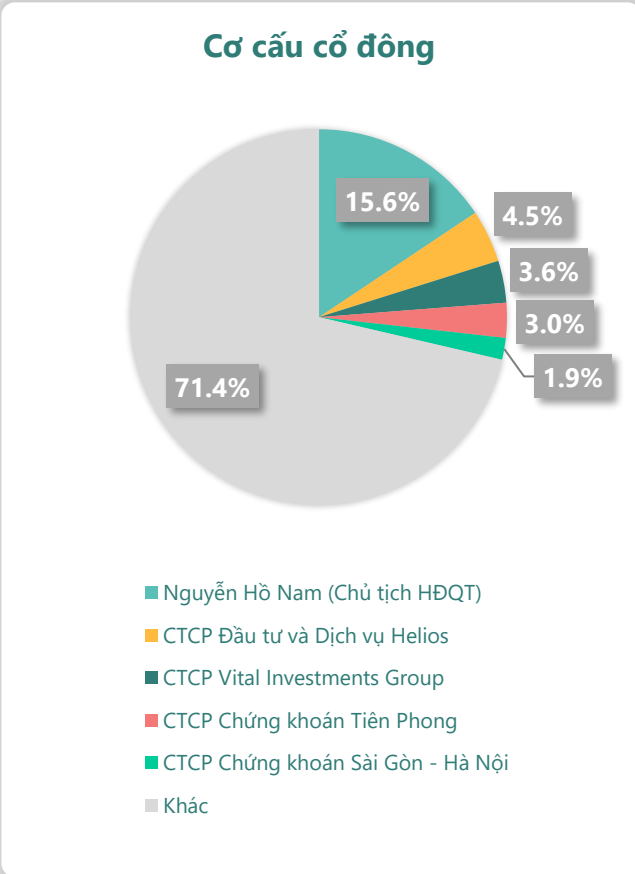
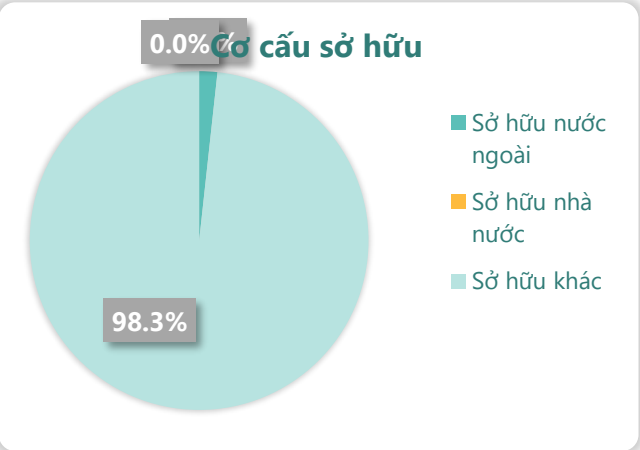
LN thuần 2023
213
tỷ VNĐ
YoY: ▼554  -72.2%

LN sau thuế 2023
171
tỷ VNĐ
YoY: ▼370  -68.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
45.7%
YoY: +/-▼ 3.4%

ROE 2023
0.4%
YoY: +/-▼ 2.8%

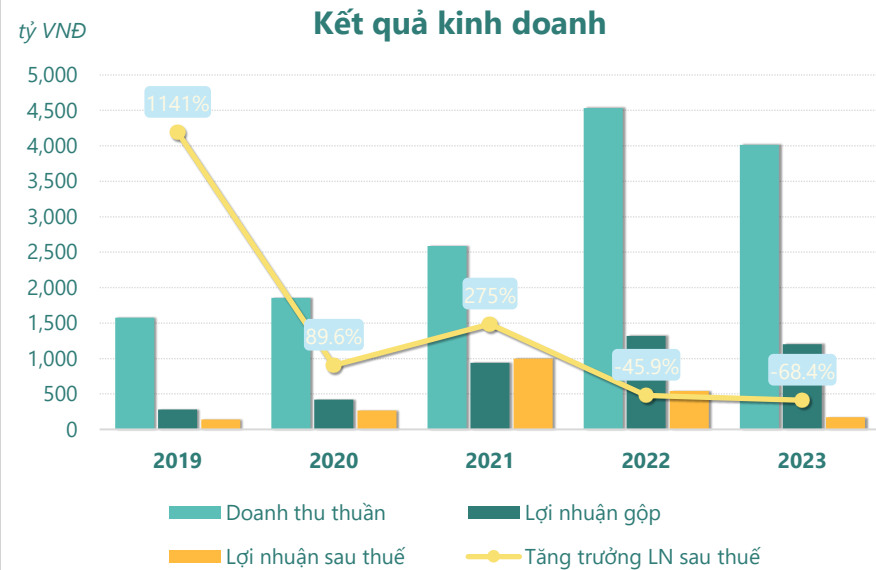
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,050 - 12,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,705
Số lượng CPLH (CP)	533,467,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,652,730
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.91
EPS	141
P/E	62.7



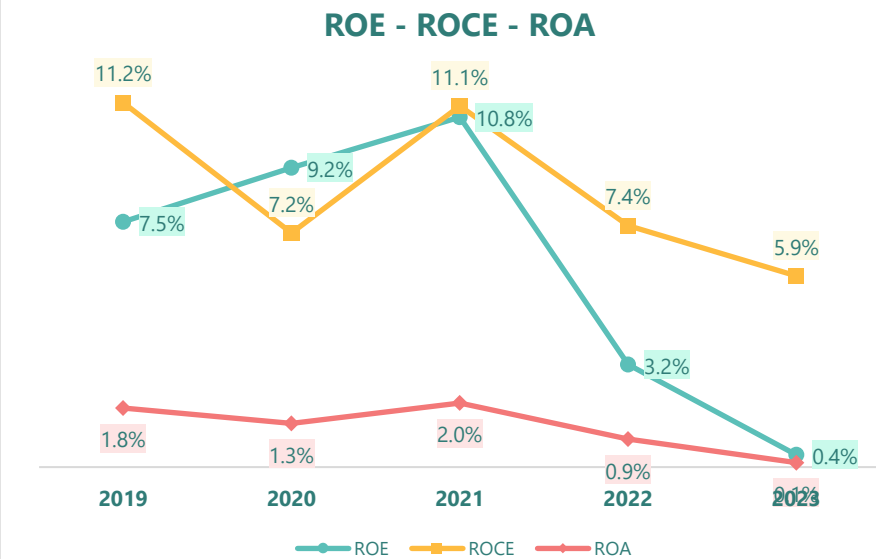
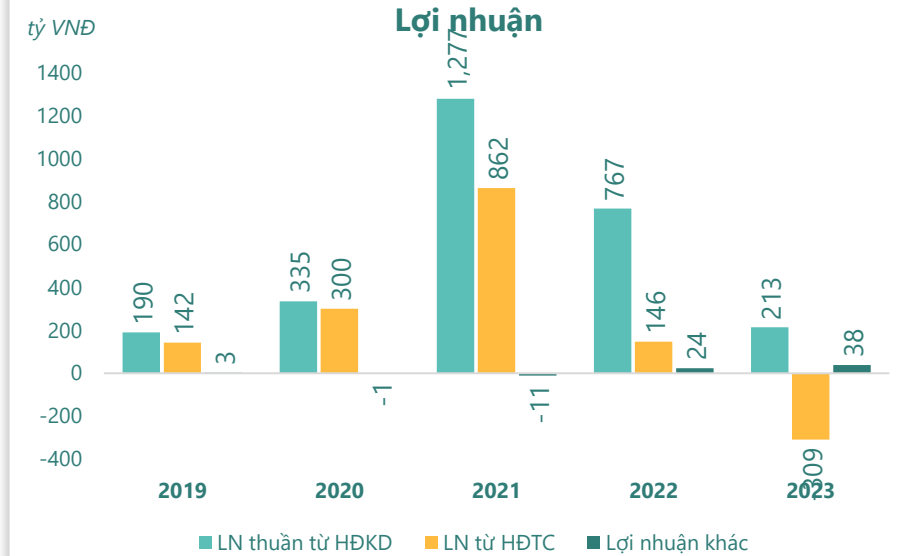
Năm **2023**, **BCG** ghi nhận doanh thu thuần **4,012** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **171.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.5%** và **giảm 68.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

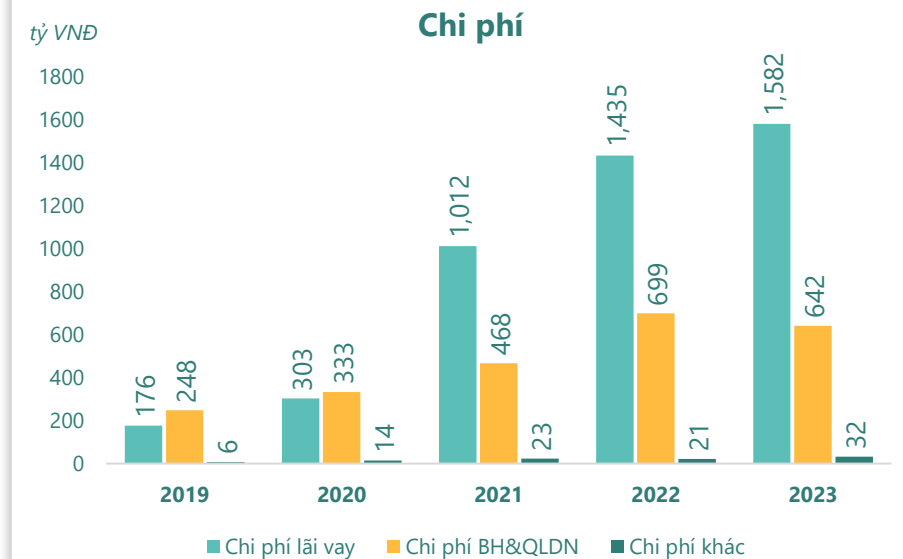


Năm **2023**, BCG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **213.3** tỷ đồng, **giảm đi 553.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (556.3 tỷ đồng) là 343.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



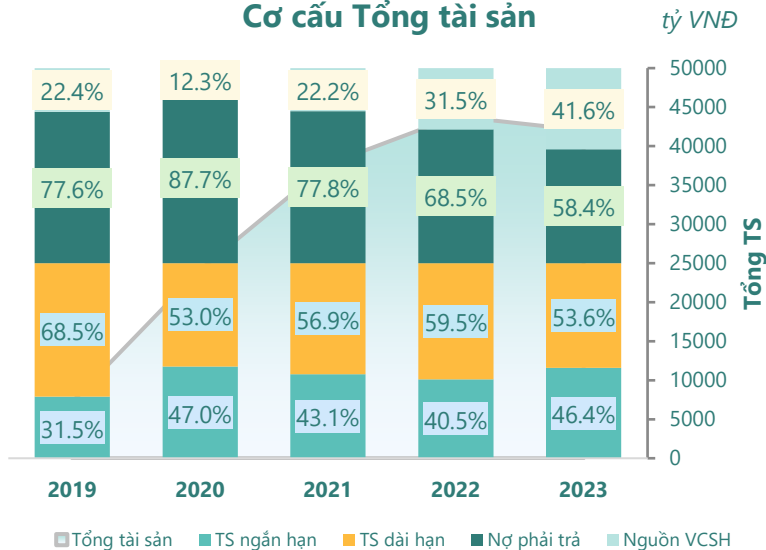
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **1,582** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **642.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 31.96** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của BCG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.38%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

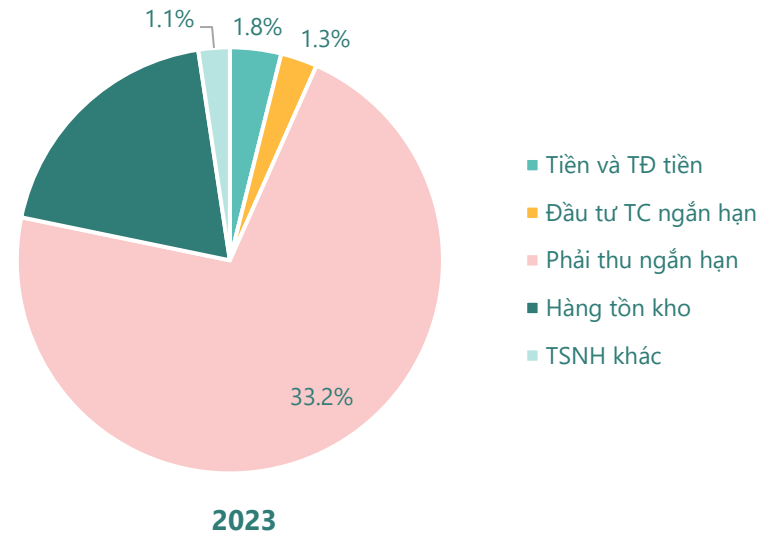


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

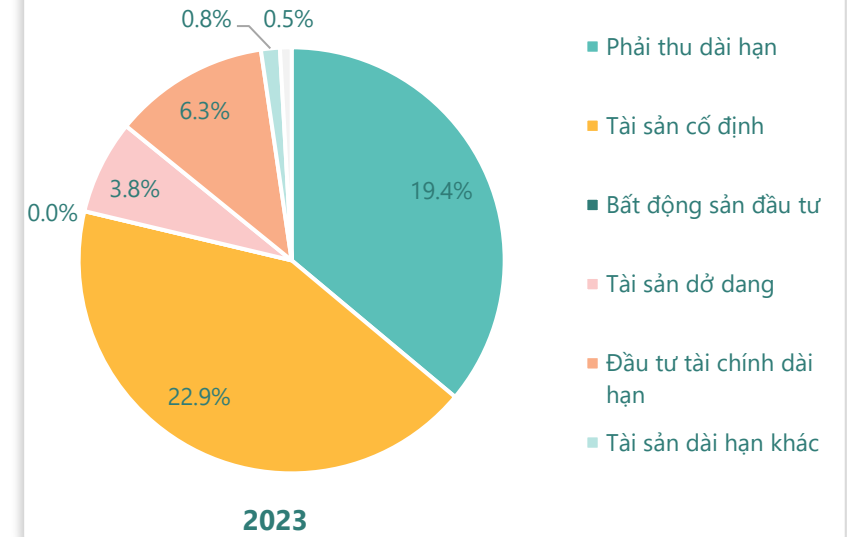
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCG** năm 2023 đạt **42,009** tỷ đồng, giảm **4.13%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.4% và 53.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

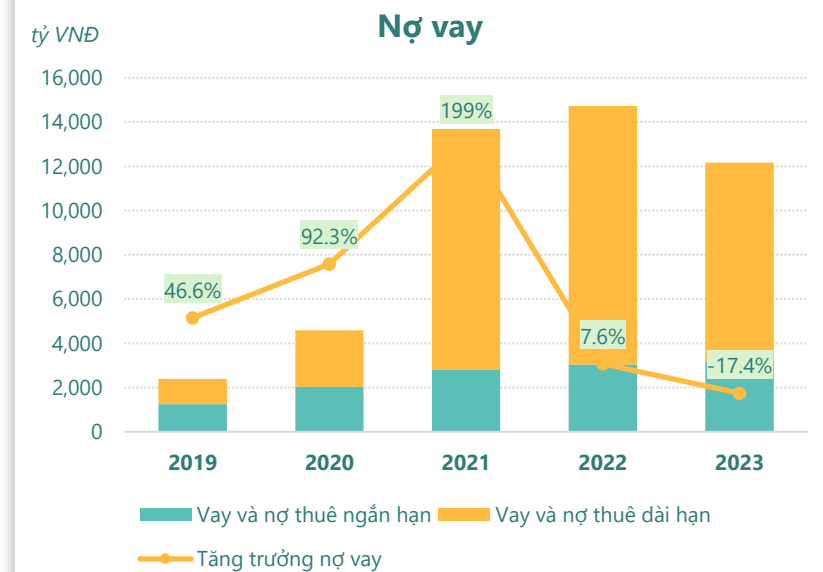
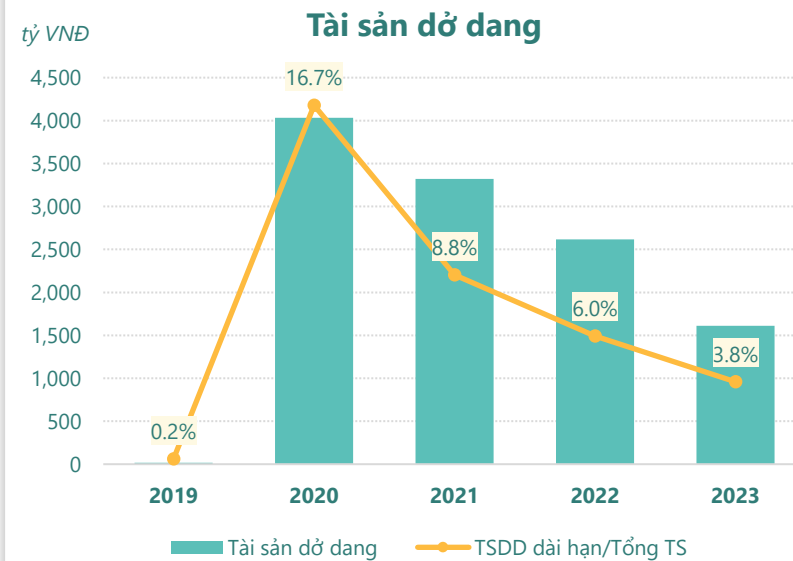
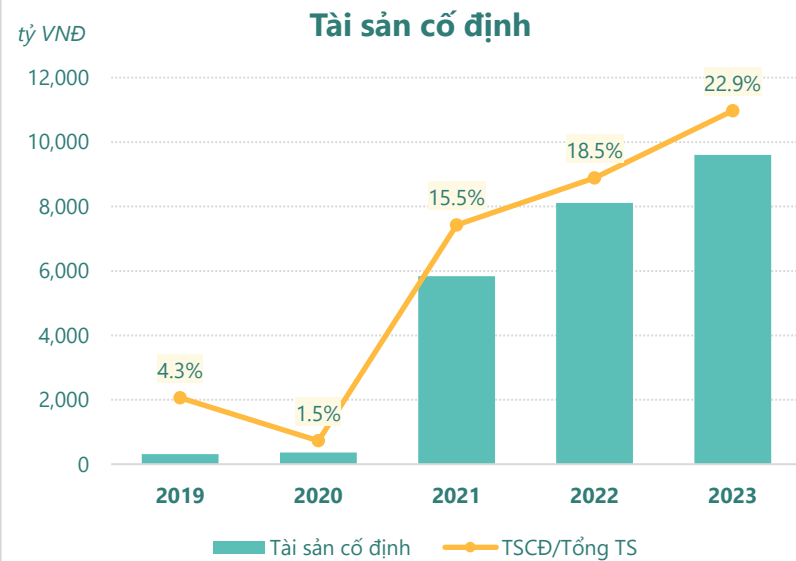
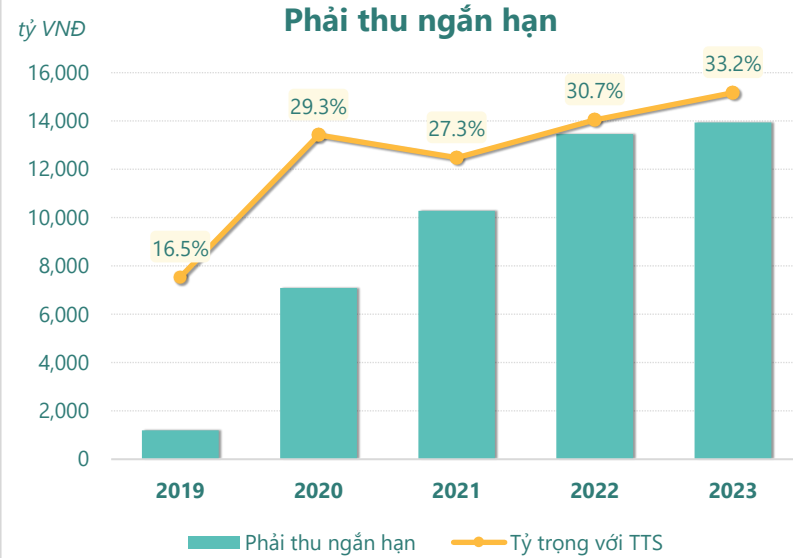
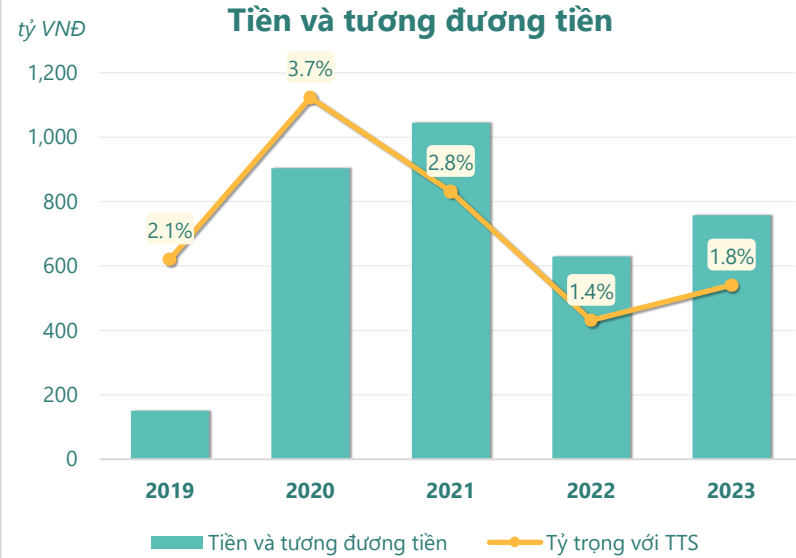
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của BCG đạt **19,479** tỷ đồng, tăng trưởng **9.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.99% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

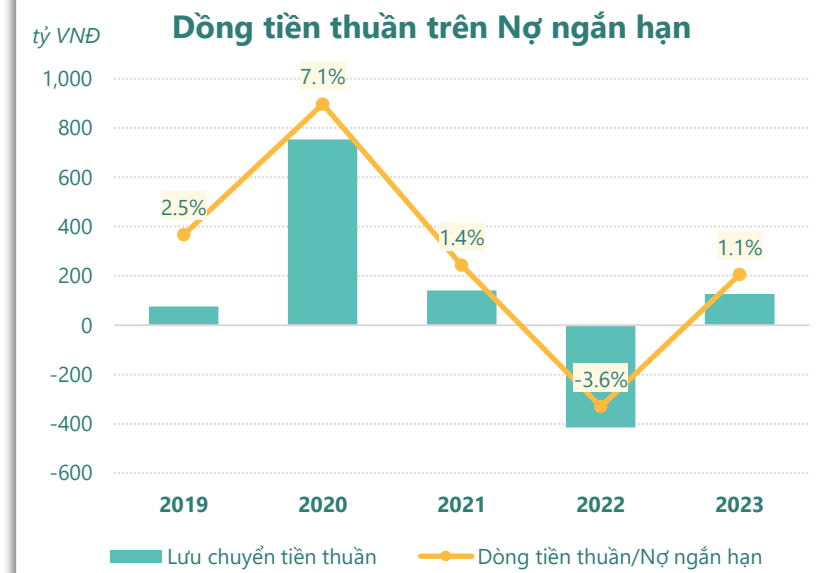
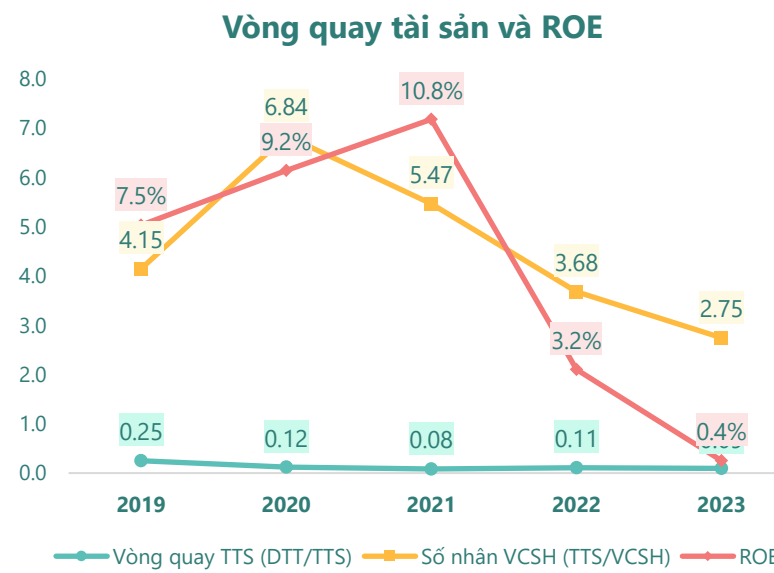
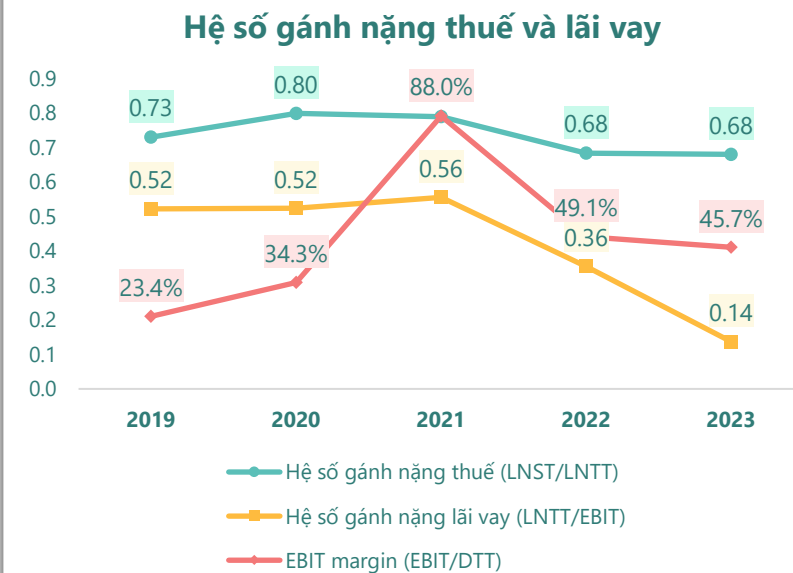
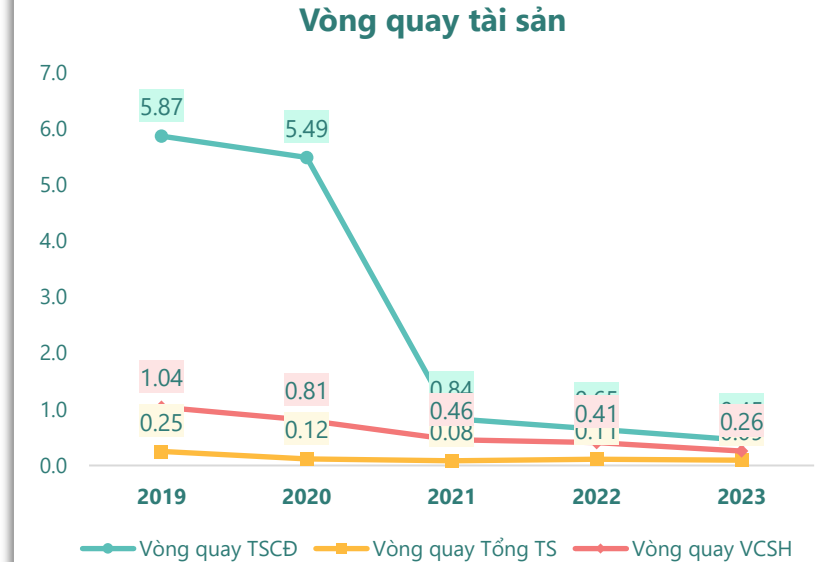
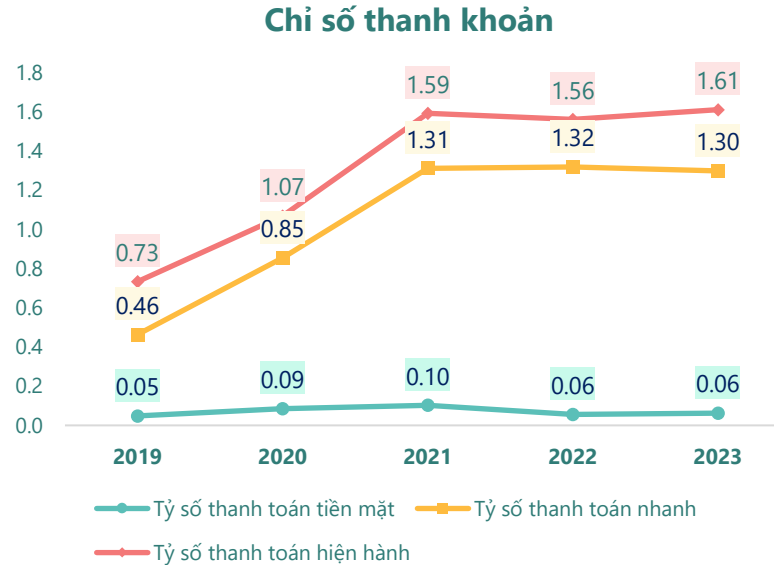
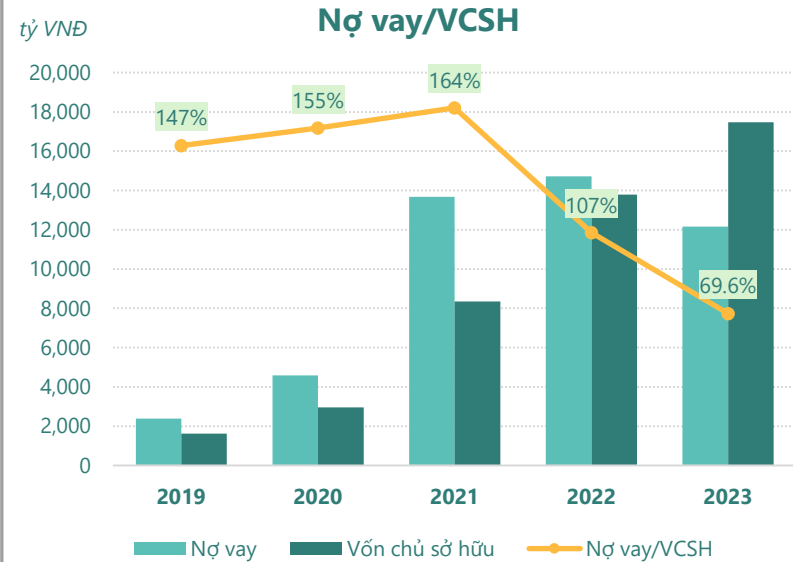
**Tài sản dài hạn** đạt **22,531** tỷ đồng giảm **13.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 19.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,855</b>	<b>2,589</b>	<b>4,531</b>	<b>4,012</b>
Giá vốn hàng bán	1,435	1,650	3,212	2,812
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>420</b>	<b>939</b>	<b>1,320</b>	<b>1,200</b>
Doanh thu HĐTC	854	2,346	2,548	2,087
Chi phí TC	555	1,484	2,402	2,396
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>303</b>	<b>1,012</b>	<b>1,435</b>	<b>1,582</b>
LN trong công ty LKLD	-52.4	-56.4	0.05	-35.2
Chi phí bán hàng	110	98.4	216	192
Chi phí QLDN	223	369	483	450
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>335</b>	<b>1,277</b>	<b>767</b>	<b>213</b>
Lợi nhuận khác	-1.39	-11.4	23.5	38.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>333</b>	<b>1,266</b>	<b>790</b>	<b>251</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>266</b>	<b>1,000</b>	<b>541</b>	<b>171</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>211</b>	<b>609</b>	<b>350</b>	<b>59.0</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,226	-9,012	-3,609	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-614	-971	-4,031	645
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,593	10,124	7,225	-428
Tiền đầu kỳ	150	903	1,044	629
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>753</b>	<b>140</b>	<b>-415</b>	<b>127</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	0.27
Tiền cuối kỳ	903	1,044	629	757

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>24,137</b>	<b>37,689</b>	<b>43,820</b>	<b>42,009</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11,338</b>	<b>16,239</b>	<b>17,762</b>	<b>19,479</b>
Tiền và tương đương tiền	903	1,044	629	757
Đầu tư tài chính ngắn hạn	594	1,583	511	541
Phải thu ngắn hạn	7,083	10,285	13,461	13,941
Hàng tồn kho	2,276	2,867	2,755	3,775
Tài sản ngắn hạn khác	481	459	406	464
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12,799</b>	<b>21,451</b>	<b>26,059</b>	<b>22,531</b>
Phải thu dài hạn	6,042	9,772	11,036	8,129
Tài sản cố định	365	5,832	8,113	9,605
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4,034	3,321	2,618	1,609
Đầu tư tài chính dài hạn	1,291	1,631	3,694	2,666
Tài sản dài hạn khác	309	381	351	323
Lợi thế thương mại	758	514	246	199
<b>Nợ phải trả</b>	<b>21,174</b>	<b>29,340</b>	<b>30,021</b>	<b>24,542</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10,609</b>	<b>10,197</b>	<b>11,380</b>	<b>12,090</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,031	2,798	3,036	3,149
Phải trả người bán ngắn hạn	4,781	1,301	1,982	1,824
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10,564</b>	<b>19,143</b>	<b>18,641</b>	<b>12,451</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,549	10,884	11,688	9,015
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,963</b>	<b>8,350</b>	<b>13,799</b>	<b>17,468</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,963</b>	<b>8,350</b>	<b>13,799</b>	<b>17,468</b>
Vốn điều lệ	1,360	2,975	5,335	5,335
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>